

4. Hội đồng Bộ trưởng, Tòa án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chịu trách nhiệm thi hành nghị quyết này.

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 1984

Hội đồng Nhà nước
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Chủ tịch
TRƯỜNG-CHINH

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

QUYẾT ĐỊNH số 110-HĐBT ngày 24-8-1984 về việc thành lập thị trấn Ái Nghĩa thuộc huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam — Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ điều 107 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 18 tháng 12 năm 1980;

Căn cứ điều 16 của Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981

Căn cứ quyết định số 214-CP ngày 21-11-1970 về việc ủy nhiệm cho Phủ thủ tướng phê chuẩn phân vạch địa giới có liên quan đến các đơn vị hành chính xã và thị trấn;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam — Đà Nẵng,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. — Giải thể xã Đại Phước và cắt một phần đất, dân số của các xã Đại Hiệp, Đại An, Đại Hòa, Đại Nghĩa với tổng diện tích tự nhiên là 518 hécta để thành lập thị trấn Ái Nghĩa thuộc huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam — Đà Nẵng.

Thị trấn Ái Nghĩa gồm có 3 khu I, II, III của xã Đại Phước cũ và toàn bộ thôn Nghĩa Trung; một phần lớn thôn Hòa Đông (đội sản xuất số 1, số 2 hợp tác xã nông nghiệp 1) thuộc xã Đại Nghĩa; một phần thôn 6 (đội sản xuất số 6 hợp tác xã nông nghiệp 2) và một phần thôn 7 (1/2 đội sản xuất số 10 hợp tác xã nông nghiệp 2) thuộc xã Đại An; xóm Gò Mùn thuộc thôn Hoán Mỹ, xã Đại Hòa (đội sản xuất số 1 và số 4 hợp tác xã nông nghiệp 1 Đại Hòa); xóm Mít thuộc thôn Phú Trung, xã Đại Hiệp (đội sản xuất số 1 hợp tác xã nông nghiệp 1 Đại Hiệp).

Địa giới thị trấn Ái Nghĩa ở phía đông giáp xã Đại Hòa, phía tây giáp xã Đại Nghĩa, phía nam giáp xã Đại An, phía bắc giáp xã Đại Hiệp.

Điều 2. — Quyết định này thay thế tiết a, điểm 2, điều 1 quyết định số 40 - HĐBT ngày 14-3-1984 của Hội đồng Bộ trưởng về việc phân vạch địa giới một số xã, thị trấn thuộc tỉnh Quảng Nam — Đà Nẵng.

Điều 3. — Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam — Đà Nẵng chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 1984

Thừa ủy quyền Hội đồng Bộ trưởng
Bộ trưởng Tổng thư ký
ĐOÀN TRỌNG TRUYỀN

NGHỊ ĐỊNH số 112 - HĐBT ngày 25-8-1984 về việc thu thủy lợi phí.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Đề bảo đảm duy trì và khai thác tốt các công trình thủy nông bằng sự đóng góp công bằng, hợp lý của những diện tích được hưởng lợi về nước;

Đề tạo điều kiện cho các xí nghiệp quản lý và khai thác thủy nông (dưới đây gọi tắt là xí nghiệp thủy nông) thực hiện hạch toán kinh tế, nâng cao hiệu quả phục vụ, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu tưới tiêu của sản xuất nông nghiệp;

Đề đề cao trách nhiệm của các cấp chính quyền và nhân dân trong việc bảo vệ, quản lý, sử dụng tốt các công trình thủy nông;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thủy lợi, Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. — Mọi tổ chức và cá nhân được hưởng lợi về tưới nước, tiêu nước hoặc các dịch vụ khác từ các công trình thủy nông do Nhà nước quản lý đều phải trả thủy lợi phí cho các xí nghiệp thủy nông.

Điều 2. — Thủy lợi phí gồm các khoản:

a) Khấu hao cơ bản, khấu hao sửa chữa lớn và chi phí sửa chữa thường xuyên các máy móc, thiết bị, nhà xưởng, kho tàng, phương tiện vận tải và các phương tiện khác dùng vào việc duy trì, khai thác và quản lý các công trình thủy nông, không kể khấu hao cơ bản các máy bơm lớn;

b) Chi phí sửa chữa lớn, tu bổ, sửa chữa thường xuyên các công trình xây đúc và bằng đất, ngoài số nhân công do nhân dân đóng góp;

c) Chi phí về điện và xăng dầu;

d) Chi lương cho cán bộ, nhân viên và chi phí quản lý của các xí nghiệp thủy nông.

Đề giảm nhẹ thủy lợi phí, tạm thời chưa tính khấu hao cơ bản các công trình xây đúc và bằng đất và khấu hao cơ bản các máy bơm lớn, xem đây như một khoản trợ cấp của Nhà nước đối với nông nghiệp. Khi cần trang bị thêm hoặc thay thế các máy bơm lớn, ngân sách trung ương cấp trực tiếp cho Bộ Thủy lợi qua kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm.

Điều 3. — Việc phân bổ thủy lợi phí cho mỗi đơn vị diện tích được hưởng lợi về nước căn cứ theo các nguyên tắc sau đây:

a) Phải tính đến mức độ phục vụ tưới nước, tiêu nước của từng công trình (tưới tiêu chủ động hoặc mới chủ động một phần, hoặc mới tạo nguồn nước tưới, mở đường nước tiêu).

b) Phải tính đến điều kiện và chi phí tưới nước, tiêu nước của từng công trình, trong từng vụ sản xuất.

Nguyên tắc này cần được vận dụng linh hoạt đối với những công trình có điều kiện tự nhiên thuận lợi, chi phí tương đối thấp, có thể thu thủy lợi phí cao hơn một chút so với chi phí thực tế để bù cho những công trình mà điều kiện tự nhiên không thuận lợi, chi phí cao; năm thời tiết thuận, chi phí thấp, vẫn thu thủy lợi phí theo mức bình thường để bù cho những năm thời tiết không thuận, chi phí cao.

c) Phải tính đến hiệu quả của dịch vụ tưới nước, tiêu nước, thể hiện ở năng suất của ruộng đất.

Điều 4. — Thủy lợi phí tính bằng thóc:

Đối với những diện tích trồng cây lương thực thì thu bằng thóc (hoặc lương thực khác).

Đối với những trường hợp sau đây thì thu bằng tiền: những diện tích trồng các loại cây không phải là cây lương thực; các dịch vụ thủy lợi không có liên quan đến trồng trọt; những hợp tác xã, tập đoàn sản xuất, hộ nông dân cá thể tuy sản xuất lương thực nhưng cân đối lương thực chưa vượt quá mức tối thiểu cần thiết do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu (dưới đây gọi tắt là tỉnh) quy định. Thủy lợi phí thu bằng tiền là số thóc phải trả tính theo giá mua thỏa thuận do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cho vụ sản xuất đó. Riêng đối với các tổ chức kinh tế quốc doanh và các cơ quan Nhà nước thì

tính theo giá chỉ đạo thu mua của Nhà nước.

Điều 5. — Căn cứ các nguyên tắc ghi ở điều 2, điều 3 và điều 4, mức thu thủy

lợi phí (tính theo tỷ lệ phần trăm trên sản lượng trung bình của ruộng đất) đối với một đơn vị diện tích trồng lúa tưới tiêu chủ động quy định như sau :

	Vụ đông xuân	Vụ hè thu	Vụ mùa
A. Tưới và tiêu bằng trọng lực	4 — 6,5%	4,5 — 7%	3 — 5,5%
B. Tưới bằng bơm điện, tiêu bằng trọng lực	4,5 — 7%	5 — 7,5%	3,5 — 6%
C. Tưới và tiêu bằng bơm điện	5 — 7,5%	5,5 — 8%	4 — 6,5%.

Trong trường hợp tưới tiêu mới chủ động một phần thì thu bằng 70 — 80% mức trên.

Trong trường hợp mới tạo nguồn nước tưới hoặc mở đường nước tiêu thì thu bằng 50 — 70% mức trên.

Đối với vụ hè thu, ở những nơi mưa đều, tưới ít thì thu bằng 90% mức trên (mức quy định cho vụ hè thu).

Trong trường hợp lợi dụng được thủy triều để tưới tiêu thì thu bằng 70% mức thu ở điểm A, điều 5 trên.

Trong trường hợp phải tưới bằng bơm dầu suốt vụ thì thu bằng 120% mức thu ở điểm C, điều 5 trên.

Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ mức tối thiểu và tối đa trên đây, quy định mức thu cụ thể ở địa phương.

Điều 6. — Đối với những diện tích trồng rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày (kể cả cây vụ đông), cây lâu năm, nếu có yêu cầu tưới tiêu thì thu bằng 40% mức thu đối với diện tích trồng lúa.

Trong trường hợp tưới bằng nguồn nước ngầm hoặc tưới phun thì Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào tình hình cụ thể mà quy định mức thu thích hợp.

Điều 7. — Phục vụ vận tải trên hệ thống thủy nông, cứ mỗi chuyến thuyền qua âu, cống, tùy theo loại thuyền, bè, sà lan lớn nhỏ, thu bằng tiền tương đương từ 5 đến 30kilôgam thóc.

Điều 8. — Kinh doanh nuôi thủy sản trên hệ thống thủy nông, cứ mỗi hécta

mặt nước, thu bằng tiền tương đương từ 5 đến 10 ki lô gam thóc/năm.

Điều 9. — Nếu việc phục vụ tưới tiêu không đạt những tiêu chuẩn, định mức ghi trong hợp đồng làm ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất của bên sử dụng nước thì xí nghiệp thủy nông bị phạt, thủy lợi phí giảm đi tương ứng.

Nếu việc phục vụ tưới tiêu đạt chất lượng cao, làm tăng hiệu quả sản xuất của bên sử dụng nước thì xí nghiệp thủy nông được thưởng thủy lợi phí tăng lên tương ứng.

Các điều kiện thưởng và phạt được xác định cụ thể trong hợp đồng. Phải thông qua hợp đồng mà nâng cao dần trình độ phục vụ của các xí nghiệp thủy nông, từng bước hoàn thiện quy trình tưới tiêu theo phương pháp khoa học.

Điều 10. — Trong trường hợp thiên tai gây thiệt hại nặng cho mùa màng, Nhà nước miễn giảm thủy lợi phí theo các mức như sau :

— Thiệt hại từ 30% đến dưới 50% thì giảm 30%.

— Thiệt hại từ 50% đến dưới 70% thì giảm 50%.

— Thiệt hại từ 70% trở lên thì miễn. Việc miễn, giảm do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 11. — Các xí nghiệp thủy nông phải cùng các hộ sử dụng nước ký kết hợp đồng kinh tế hàng năm và từng vụ, trong đó ghi rõ diện tích tưới tiêu, các

tiêu chuẩn, định mức về chất lượng tưới tiêu, các quy định về thưởng, phạt và thanh toán. Cuối mỗi vụ sản xuất, phải cùng bên sử dụng nước đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng, xác định số thủy lợi phí phù hợp với kết quả thực hiện hợp đồng; trên cơ sở đó, lập sổ thu báo cáo Ủy ban nhân dân huyện (hoặc cấp tương đương) duyệt. Sau khi được Ủy ban nhân dân huyện duyệt thì tiến hành thu.

Điều 12. — Sổ thủy lợi căn cứ vào kế hoạch thu thủy lợi phí của các xí nghiệp thủy nông để lập kế hoạch thu thủy lợi phí của tỉnh, báo cáo với Ủy ban nhân dân tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch thu thủy lợi phí hàng năm và từng vụ cho Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, cho ngành lương thực (nhập kho số thóc thủy lợi phí), cho ngành tài chính và các cơ quan khác có liên quan.

Chỉ tiêu kế hoạch về thu thủy lợi phí phải được Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã giao đến tận xã, hợp tác xã, tập đoàn sản xuất và phải được thực hiện cùng một lúc với việc thu thuế nông nghiệp và thu mua lương thực.

Điều 13. — Sổ thủy lợi phí bằng thóc (hoặc lương thực khác) phải giao toàn bộ cho ngành lương thực, do ngành lương thực trực tiếp nhận của các nông trường, hợp tác xã, tập đoàn sản xuất và hộ nông dân cá thể, căn cứ vào sổ thu do các xí nghiệp thủy nông cung cấp. Ngành lương thực thanh toán cho các xí nghiệp thủy nông theo giá chỉ đạo thu mua của Nhà nước.

Số thủy lợi phí thu bằng tiền thì do các xí nghiệp thủy nông trực tiếp thu của các tổ chức và cá nhân được hưởng dịch vụ về thủy lợi.

Điều 14. — Các xí nghiệp thủy nông phải thực hiện hạch toán kinh tế dựa trên sổ thủy lợi phí thu được (bao gồm sổ thủy lợi phí bằng thóc quy ra tiền và sổ thủy lợi phí thu trực tiếp bằng tiền). Xí nghiệp

phải sử dụng nguồn thu một cách tiết kiệm, đồng thời dành một phần để dự phòng cho những năm thiên tai, chi phí tăng. Riêng khoản thu thuộc về khấu hao cơ bản và khấu hao sửa chữa lớn thì tập trung vào quỹ thủy nông của tỉnh để Ủy ban nhân dân tỉnh phân phối theo nhu cầu thực tế mỗi năm về đổi mới máy móc thiết bị và sửa chữa lớn.

Những xí nghiệp quản lý từng nhánh của một hệ thống thủy nông liên tỉnh, liên huyện phải trích nộp một phần nguồn thu của mình cho xí nghiệp quản lý công trình đầu mối của cả hệ thống.

Ủy ban nhân dân tỉnh, nếu xét cần thiết và trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc hạch toán kinh tế của các xí nghiệp thủy nông, có thể điều hòa nguồn thu giữa các xí nghiệp thủy nông do tỉnh quản lý nhằm hỗ trợ cho những xí nghiệp do khó khăn về điều kiện khách quan mà nguồn thu không đủ bảo đảm các nhu cầu chi.

Nếu do miễn giảm thủy lợi phí hoặc do thiên tai, chi phí tăng mà nguồn thu và nguồn dự trữ của xí nghiệp không đủ bảo đảm các nhu cầu chi tối thiểu cần thiết thì ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh hoặc ngân sách huyện) trợ cấp đặc biệt.

Nếu do khuyết điểm của xí nghiệp mà nguồn thu bị giảm, chi phí tăng thì xí nghiệp phải gánh chịu mọi hậu quả.

Điều 15. — Thành lập quỹ thủy nông của tỉnh từ các nguồn sau: Khoản thu thuộc về khấu hao cơ bản và khấu hao sửa chữa lớn do các xí nghiệp thủy nông nộp vào, khoản thu điều tiết từ các xí nghiệp có những điều kiện khách quan thuận lợi. Quỹ này do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý (hoặc ủy quyền cho Sở thủy lợi quản lý), sử dụng chủ yếu vào các việc sửa chữa lớn và đổi mới máy móc, thiết bị; sửa chữa lớn các công trình xây đúc và bằng đất; hỗ trợ cho những xí nghiệp do khó khăn về điều kiện khách quan mà nguồn thu không đủ bảo đảm các nhu cầu chi; dự phòng cho những năm thiên tai, chi phí tăng nhưng nguồn thu thì giảm.

Gặp trường hợp cần tiến hành đổi mới máy móc, thiết bị hoặc sửa chữa lớn các công trình trong khi quỹ thủy nông của tỉnh chưa tập hợp được đủ số vốn cần thiết thì ngân sách địa phương tạm ứng hoặc trợ cấp. Trong trường hợp quỹ thủy nông sau khi đã sử dụng vào các mục đích quy định và dành phần dự phòng cần thiết mà vẫn còn dư thì Ủy ban nhân dân tỉnh được quyền huy động để đầu tư vào việc hoàn thiện, nâng cao các công trình thủy nông trong tỉnh.

Điều 16. — Nghị định này thi hành từ vụ mùa năm 1984.

Tất cả những quy định trước đây về thủy lợi phí của trung ương cũng như của địa phương đều bãi bỏ.

Bộ trưởng các Bộ Thủy lợi, Tài chính, Lương thực, Điện lực hướng dẫn thi hành nghị định này.

Điều 17. — Các Bộ trưởng, chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành nghị định này.

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 1984

T.M. Hội đồng Bộ trưởng.

K.T. Chủ tịch

Phó chủ tịch

TỔ HỮU

CÁC BỘ

BỘ TÀI CHÍNH

THÔNG TƯ số 28 - TC/NT ngày 26-7-1984 sửa đổi và bổ sung thông tư số 25-TC/NT ngày 5-12-1980 về việc thu và sử dụng 10% phí phục vụ đối với ngành du lịch.

Thi hành công văn số 2815/V7 ngày 2-7-1980 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu

phí phục vụ của khách nước ngoài, Bộ Tài chính đã có thông tư số 25-TC/NT ngày 5-12-1980 hướng dẫn việc thu và quản lý sử dụng số phí này.

Qua kết quả kiểm tra thực tế ở một số đơn vị khách sạn, Bộ Tài chính thấy việc thực hiện chế độ thu và sử dụng 10% phí phục vụ có những điểm chưa đúng với tinh thần và nội dung chế độ đã ban hành:

— Có những trường hợp đã thu mức 10% phí phục vụ trên giá bảo đảm kinh doanh;

— Thu chưa đúng đối tượng cho phép. Đã thu cả những trường hợp khách hàng là các bộ, ngành, trường học, các đơn vị sản xuất kinh doanh;

— Thu về các dịch vụ bán hàng nguyên đai, nguyên kiện như rượu, bia bán cả chai, thuốc lá, kẹo nguyên gói, hàng mỹ nghệ, v. v...

Việc mở rộng diện thu 10% phí như trên, trong nhiều trường hợp thực chất là gián tiếp lấy tiền từ Ngân sách Nhà nước để tăng thu nhập ngoài quỹ lương và tăng phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên trái với chế độ chung.

Việc phân phối và sử dụng nguồn thu 10% phí phục vụ cũng chưa hợp lý như phân phối số phí thu được không những cho bộ phận trực tiếp phục vụ mà cả cho bộ phận quản lý gián tiếp theo một tỉ lệ thuận với mức lương (coi như tăng mức thu nhập bình quân) nên thực tế đã làm giảm tác dụng kích thích những cá nhân và tập thể có hoạt động trực tiếp phục vụ khách, không thúc đẩy được công tác nâng cao chất lượng phục vụ trong ngành du lịch, không cân đối với chế độ tiền thưởng đối với ngành sản xuất khác và trái với tinh thần cơ bản của chủ trương thu phí phục vụ này.

Để thực hiện đúng tinh thần công văn số 2815-V7 của Thủ tướng Chính phủ, về việc thu phí phục vụ của khách nước ngoài, đồng thời để khuyến khích ngành